

Số: 53/2020/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Công văn số 2782/TT HĐND ngày 31/12/2020 của Thường trực HĐND tỉnh về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 711/TTr-STC ngày 24/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2021 áp dụng cho các vị trí, tuyến đường, loại đất quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 và Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024, như sau:

1. Đất nông nghiệp:

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

- Đối với các xã tại phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,1 lần.

- Đối với các xã tại phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,1 lần.

- Đối với các xã tại phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

b) Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

c) Đối với đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt và đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường (giá đất quy định tại Khoản 2 Điều 3 Chương II Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh): Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

2. Đất ở:

Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn áp dụng cho các vị trí, tuyến đường quy định tại Bảng 05, Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 của UBND tỉnh: Chi tiết theo phụ lục từ số 01 đến phụ lục số 12 kèm theo Quyết định này.

3. Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (*không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn; đất khu công nghiệp và đất cụm công nghiệp*) quy định tại Bảng 6, Bảng 7, Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị hoặc tại nông thôn liên kế theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định tại Khoản 2, Điều này.

4. Đất khu công nghiệp và đất cụm công nghiệp quy định tại Bảng 08, Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất tại Điều 1, Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp quy định tại:

- Điểm a, Khoản 2, Điều 18, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất (*nội dung được sửa đổi tại Khoản 4, Điều 3, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai*);

- Điểm c, Khoản 3, Điều 3, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Khoản 1, khoản 2, Điều 4, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất (*nội dung được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 2, Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ*).

- Khoản 5, Điều 4, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (*nội dung được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 3, Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước*).

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2021.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La và Quyết định số 42/2020/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung Tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 100 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Quốc Khánh



PHỤ LỤC: 01

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ SƠN LA*(Kèm theo Quyết định số: 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La)*

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
1	Đường Lò Văn Giá						
-	Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề) đến hết bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đến đầu cầu bản Cá	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Đường Hoa Ban						
-	Từ ngã tư UBND thành phố đến cổng UBND thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Đường Lê Thái Tông						
-	Từ giao nhau với đường Lò Văn Giá đến hết đường Lê Thái Tông (giao nhau với đường Tô Hiệu)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Đường Chu Văn Thịnh						
-	Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến Cầu Nậm La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ Cầu Nậm La đến ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục vào Đào tạo đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La đến ngã tư Cầu Trắng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Đường Thanh Niên						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Chu Văn Thịnh đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết trường THPT Tô Hiệu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6	Đường Tô Hiệu						
-	Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến hết số nhà 183 (Ngõ rẽ từ đường Tô Hiệu đến đường Lê Thái Tông)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết số nhà 183 đến ngõ số 5 Tô Hiệu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngõ số 05 Tô Hiệu (trung tâm văn hóa tỉnh Sơn La) đến hết toàn án nhân dân tỉnh Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đến hết đất chi nhánh ngân hàng nông nghiệp	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết đất chi nhánh ngân hàng Nông Nghiệp đến ngã tư Tô Hiệu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
7	Đường Cách mạng tháng tám						
-	Đoạn từ ngã tư công an phòng cháy chữa cháy đến hết số nhà 57	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết số nhà 57 đến ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
8	Đường Ngô Quyền						
-	Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến ngã ba giao đường Tô Hiệu (Ngân hàng đầu tư và phát triển Đường cầu treo dây văng)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
9	Đường Điện Biên						
-	Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến Cầu Trắng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ cầu Trắng đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viên đông)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viễn Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước) đến hết số nhà 158 (giáp vườn hoa Tổ 10, phường Chiềng Lè)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất số nhà 158 đến ngã ba bản Hìn (giao với đường Quốc lộ 6 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
10	Đường Nguyễn Văn Linh						
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến cổng Tỉnh ủy	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cổng tỉnh ủy đến hết cổng thoát nước bản Coóng Nọi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
11	Đường Lê Thanh Nghị						
-	Từ ngã ba giao đường Điện Biên (Quốc lộ 6) vào đến hết Trường mầm non Tô Hiệu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết Trường mầm non Tô Hiệu đến đường Điện Biên (Quán Thế kỷ mới)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
12	Đường Khau Cả						
-	Từ ngã tư Góc phượng đến hết tuyến đường (giao với đường Điện Biên)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
13	Phố Khau Cả						
-	Đường từ ngã ba Két nước đến hết Khách sạn Hoa Đào	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
14	Đường Trường Chinh						
-	Đoạn từ ngã tư cầu Trắng đến đường rẽ vào Hoàng Quốc Việt	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Hoàng Quốc Việt đến ngã tư Quyết Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
15	Đường Hoàng Quốc Việt						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến ngã tư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
16	Đường Nguyễn Lương Bằng						
-	Đoạn từ ngã tư cầu Trắng đến đường rẽ vào phố Giăng Lắc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ đường rẽ vào phố Giăng Lắc đến ngã tư chợ 7/11	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La đến ngã tư Quyết Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
17	Phố Giăng Lắc						
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Lương Bằng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
18	Đường 3/2						
-	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã tư chợ 7/11	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến hết số nhà 179	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết số nhà 179 đến hết diện tích Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
19	Phố Hai Bà Trưng						
-	Từ ngã ba giao nhau với phố Giăng Lắc đến ngã ba giao nhau với đường 3/2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
20	Đường Lê Đức Thọ						
-	Từ giao nhau với đường 3/2 đến hết UBND phường Quyết Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết UBND Phường Quyết Thắng đến hết dốc đá Huổi Hìn (hết địa phận phường Quyết Thắng)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
21	Phố Xuân Thuỷ						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường xung quanh chợ Rạng Téch đến hết nhà văn hóa Tổ 10 phường Chiềng Lề	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết nhà văn hóa Tổ 10 phường Chiềng Lề đến ngõ số 4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngõ số 4 đến hết số nhà 29	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết số nhà 29 tới hết tuyến	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
22	Phố Lê Lợi						
-	Đoạn ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến hết nhà văn hóa tổ 15	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
23	Phố Trần Hưng Đạo + Phố Lý Tự Trọng						
-	Các tuyến đường có độ rộng mặt đường trên 5,5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các tuyến đường có độ rộng mặt đường từ 2,5m đến 5,5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các tuyến đường còn lại có độ rộng mặt đường dưới 2,5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
24	Đường Nguyễn Trãi						
-	Đường từ cây xăng Tỉnh đội đến hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc) đến hết trường Tiểu học Quyết Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết trường Tiểu học Quyết Thắng đến đường rẽ vào bản Phứa Cón	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
25	Phố Mai Đắc Bân						
-	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao đường 3/2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
26	Đường Trần Đăng Ninh						
-	Đoạn từ ngã tư Quyết Thắng đến ngõ số 07 đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4) đến hết UBND phường Quyết Tâm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm đến ngã ba đường rẽ vào đường Chu Văn An nhánh 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Chu Văn An nhánh 2 đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
27	Đường Lê Duẩn						
-	Đoạn từ đầu đường Chu Văn An nhánh 1 đến hết Hạng 10 (cũ) số nhà 42 và đoạn từ cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ân đến hết Viện quân Y 6	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết Hạng 10 (cũ) số nhà 42 đến hết cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ân	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết Viện Quân y 6 đến hết đất trường trung học cơ sở Chiềng Sinh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết đất Trường trung học cơ sở Chiềng Sinh đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 14	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết đất cây xăng 14 đến đường rẽ vào cổng nhà văn hóa tổ 5 phường Chiềng Sinh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cổng đường vào nhà văn hóa tổ 5 đến ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn (hết trụ sở cơ sở 2 Công an tỉnh) đến hết địa phận thành phố (đến ngã 3 Trại Ong)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
28	Đường Hoàng Văn Thụ						
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Bế Văn Đàn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất Trường chính trị tỉnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất trường Chính trị tỉnh đến ngã ba rẽ vào bản Nam	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
29	Đường Nguyễn Chí Thanh						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh (Quốc lộ 6) đến hết đất trường tiểu học Quyết Tâm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
30	Đường Nguyễn Thị Minh Khai						
-	Từ ngã 3 Trường Mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm đến các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5 phường Quyết Tâm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
31	Đường Chu Văn An						
-	Từ ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến ngã ba Trường Đại học Tây Bắc (nhánh 1)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ đường Trần Đăng Ninh (đối diện Nhà văn hóa tổ 3 phường Quyết Tâm) đến ngã ba đường quy hoạch vào Trường đại học Tây Bắc (nhánh 2)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn giao nhau nhánh 1 và nhánh 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
32	Đường Trần Phú						
-	Từ ngã tư cơ khí đi hết địa phận phường Chiềng Sinh theo hướng đi Ca Láp - Chiềng Ngần đến giữa dốc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
33	Đường Lê Trọng Tấn						
-	Ngã ba Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến chân dốc Noong Đức	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
34	Đường Nguyễn Du						
-	Từ ngã ba giao đường Lê Đức Thọ tổ 11 đến hết Công ty cổ phần in và bao bì Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ Công ty Cổ phần In và Bao bì đến cổng Trường Thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
35	Đường Ngô Gia Khảm						
-	Đường từ đầu bản Cá (Đường Quốc lộ 279D) đến cổng đường vào bản Cá	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ công bản cá đường rẽ vào bản Cá đến hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
36	Đường Văn Tiến Dũng						
-	Đoạn từ cống thoát nước Nà Coóng đến hết địa phận phường Chiềng Cơi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
37	Đường Lê Quý Đôn						
-	Đoạn từ Ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6 mới) đến nhà Phiến Phường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ nhà Phiến Phường đến hết địa phận thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
38	Đường Hùng Vương						
-	Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Hùng Vương (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngõ số 216 (cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
39	Tuyến đường Chiềng Sinh						
-	Đoạn giao đường Lê Duẩn đến cổng Nhà máy Xi măng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn giao đường Lê Duẩn đến cổng Nhà máy gạch Tuynel	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đất trong phạm vi Nhà máy gạch Tuynel và Nhà máy Xi măng	1,0	1,0	1,0			
40	Đường Bản Bó						
-	Đường bản Bó (từ giao đường Lò Văn Giá đến cống nước Bản Bó)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
41	Đường Bản Cọ						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đoạn từ giao đường Lò Văn Giá đến Cầu bản Cọ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cầu bản Cọ đến Mỏ nước bản Cọ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
42	Các đường nhánh						
-	Từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết đất trung tâm hướng nghiệp dạy nghề	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh đến cổng trường mẫu giáo tư thục Ban Mai (đường bản Hẹ)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các nhánh đường thuộc quy hoạch đường Thanh niên và Chợ Trung tâm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các đường nhánh từ đường Lê Thái Tông sang đường Lò Văn Giá và đường Tô Hiệu (thuộc địa phận tổ 2, tổ 7 phường Chiềng Lề)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn đường đằng sau Công ty điện lực (từ nhà văn hóa tổ 10) đến ngã 3 giao đường Lê Đức Thọ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết Cục Thú y	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn đường Chi cục Thú y đến hết Trại lợn cũ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ Trại lợn cũ đến hết địa phận bản Là, phường Chiềng Còi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cuối đường 13 m khu quy hoạch Lam Sơn đến đường bản Cọ	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ Mỏ nước bản Cọ đến đường vào bản Phứa Cón	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường hai bên chợ Trung tâm vào khu dân cư tổ 11, tổ 12 phường Chiềng Lề (hết địa phận chợ)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã ba Công ty Cổ phần In và Bao bì đến đỉnh dốc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường 16,5 m khu Ao Quảng Pa	1,0					
-	Từ khu quy hoạch Ao Quảng Pa đến ngã ba giao đường Nguyễn Trãi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ công nước tổ 4 phường Chiềng An đến hết các tuyến đường trong bản Bó	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Tuyến đường từ đường Lò Văn Giá vào đến cổng nhà máy nước	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) qua bản Hẹo phường Chiềng Sinh đến bản Phường xã Chiềng Ngần	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường trục chính tổ 3 (Đoạn từ đường Trần Đăng Ninh tổ 10, phường Quyết Tâm đi hết địa phận Tổ 3, phường Chiềng Còi)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các đường nhánh trong khu dân cư bản Cọ (Đường Bê tông)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các đường nhánh trong khu dân cư bản Cọ (Đường đất, các loại đường không đạt đường bê tông, đường nhựa)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã tư Mé Ban sang bản Là phường Chiềng Còi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường trong bản Bó Phứa Cón đường bê tông rộng trên 2,5 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường trong bản Bó Phứa Cón đường bê tông rộng dưới 2,5 m	1,0	1,0	1,0			
43	Đường nhánh trong khu quy hoạch						
43.1	Khu đô thị gắn với dự án thoát lũ suối Nậm La (lô 1 + lô 2)						
-	Đường quy hoạch 31m trở lên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 25m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 21m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 16,5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch từ 13m đến 15m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch từ 10m đến dưới 13m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 9m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch từ 6m đến 7m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường quy hoạch 5,5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 3,5 m đến dưới 5,5 m	1,0					
43.2	Lô số 3a, kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch từ 18m đến 18,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 13m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 10,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 8,0m	1,0	1,0				
43.3	Khu quy hoạch 4a, kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch 18,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 10,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1,0	1,0				
43.4	Lô số 4b, Kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch 18m	1,0					
-	Đường quy hoạch 15,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch 10,5m đến 11,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch 8,5m đến 9,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch 5m đến 5,5m	1,0					
43.5	Lô số 4c, Kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch 11,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch 9,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch 5m	1,0					
43.6	Khu dân cư thương mại suối Nậm La - Lô số 5						
-	Đường quy hoạch từ 18m đến 18,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch từ 13m đến 13,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 11,5m	1,0	1,0				
43.7	Lô số 6b, Kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch 25m trở lên	1,0					
-	Đường quy hoạch 16,5m	1,0					

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường quy hoạch 13,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch 11,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch 10,5m	1,0					
43.8	Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La)						
-	Đường quy hoạch 25m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 20,5m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch từ 18m đến 18,5m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch từ 16,5m đến 17,5m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 13m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 7m đến 7,5m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 5,5m	1,0	1,0	1,0			
43.9	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm), thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La (khu vực Hồ Tuổi trẻ)						
-	Đường quy hoạch rộng 25,0m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 18,0m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 17,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 12,0m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m	1,0					

STT	Tuyên đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
43.10	Quy hoạch chi tiết xây đô thị tỷ lệ 1/500 sọc xuôi Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm) thành phố Sơn La (khu đất trụ sở Sở Y tế, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Chi cục Kiểm Lâm tỉnh) để xây dựng khu dân cư mới tổ 3 phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng từ 4,0m đến 4,5m	1,0	1,0				
43.11	Khu quy hoạch dân cư tổ 12 phường Chiềng Lè (khu quy hoạch Lam Sơn)						
-	Đường quy hoạch 20m	1,0					
-	Đường quy hoạch 12 m đến dưới 13,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch 10 m đến dưới 12 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 9,0m	1,0					
-	Đường quy hoạch 5,5m	1,0					
43.12	Khu quy hoạch dân cư Đồi Châu, tổ 9, phường Chiềng Lè						
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m: Đoạn từ giáp đường Tô Hiệu đến đường quy hoạch 5,0 m giáp với nhà văn hóa tổ 9 cũ, phường Chiềng Lè (trừ vị trí của đường Tô Hiệu)	1,0	1,0				
-	Đoạn còn lại của đường quy hoạch 7,5 m.	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 6,5 m (trừ vị trí 1 đường Tô Hiệu)	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 5,0 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch từ 3,0 m đến dưới 4,5 m (Đường đổ bê tông hoặc rải nhựa)	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch dưới 2,5 m (Đường đổ bê tông hoặc rải nhựa)	1,0	1,0				
43.13	Khu quy hoạch dân cư tổ 3 phường Chiềng Lè						
-	Đường quy hoạch từ 5m đến 7,5m	1,0					
43.14	Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường quy hoạch 21 m	1,0					
-	Đường quy hoạch từ 11,5 m trở lên	1,0					
-	Đường quy hoạch 09 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 07 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1,0					
43.15	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (trường Tiểu học Tô Hiệu cũ)						
-	Đường quy hoạch từ 7,0 m đến 7,5 m	1,0					
43.16	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (cạnh nhà khách UBND tỉnh)						
-	Đường quy hoạch rộng từ 5,0 m đến dưới 8,5 m.	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 4,5 m.	1,0					
43.17	Khu dân cư tổ 3, phường Quyết Thắng (Khu Tĩnh đội bàn giao)						
-	Đường quy hoạch từ 07 m trở lên	1,0					
-	Đường quy hoạch 05 m đến dưới 7m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng từ 2,5m đến dưới 5m	1,0					
43.18	Khu dân cư tổ 2, Đại Thắng phường Quyết Tâm						
-	Đường quy hoạch trên 21 m	1,0					
-	Đường quy hoạch trên 13,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch trên 11,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch trên 9,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch trên 7,5 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1,0	1,0	1,0			
43.19	Khu tái định cư 1,3 ha dân cư bản Giảng Lắc - Quyết Thắng						
-	Đường quy hoạch từ 16,5 m trở lên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường quy hoạch 13m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch từ 9m đến 10,5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch từ 5,5m đến 7,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
43.20	Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết Thắng (Vật liệu xây dựng I)						
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 4,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 4 m	1,0					
43.21	Khu quy hoạch chợ 7/11						
-	Đường quy hoạch 4,5 m	1,0					
43.22	Khu dân cư mới phường Quyết Thắng (khu tái cư số 1)						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 13,0 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	1,0					
43.23	Khu quy hoạch dân cư Sang Luông, tổ 14, phường Quyết Thắng						
-	Đường quy hoạch 16,5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 9,0m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 7,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 6 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch dưới 6m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
43.24	Khu dân cư trục đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu phường Chiềng Cơi)						
-	Đường quy hoạch rộng trên 16,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 5,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng dưới 5,5m	1,0					

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
43.25	Khu dân cư tổ 13, Phường Quyết Thắng (UBND Phường Quyết Thắng)						
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m.	1,0					
43.26	Khu dân cư tổ 6, Phường Quyết Tâm						
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 5,5m đến dưới 7,5m	1,0					
43.27	Khu quy hoạch dân cư VINCOM, tổ 3, phường Quyết Thắng						
-	Đường quy hoạch 15,0 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 13,0 m	1,0	1,0				
43.28	Khu quy hoạch dân cư tổ 4, phường Quyết Tâm						
-	Đường quy hoạch rộng 5m	1,0	1,0	1,0	1,0		
43.29	Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ)						
-	Đường quy hoạch 21 m trở lên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch từ 15,5m đến 16,5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 13,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch từ 5,0 m trở lên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
43.30	Khu quy hoạch tổ 2 phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 15 m	1,0					
	Đường quy hoạch trên 15 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch dưới 7,5 m	1,0					
43.31	Khu quy hoạch tổ 3 phường Chiềng Sinh (giáp trạm điện 110KV)						
-	Đường quy hoạch 12 m trở lên	1,0					
-	Đường quy hoạch từ 7,5 m trở xuống	1,0					

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường quy hoạch 10,7m	1,0					
-	Các đường nhánh trong khu vực dân cư có chiều rộng từ 2,5m đến 5m xe con vào được	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
43.32	Khu dân cư bản Bó Phường Chiềng An (cạnh Trụ sở Chiềng An)						
-	Đường quy hoạch 10 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 05 m	1,0					
43.33	Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc						
-	Đường quy hoạch 30 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 11 m	1,0					
43.34	Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm Bến xe khách Sơn La						
-	Đường quy hoạch 15,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 13,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 10,5 m	1,0					
43.35	Khu QH dân cư bản Buôn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)						
-	Đường quy hoạch 25 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 16,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch 13 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 10,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch 9,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 7,5m	1,0					
43.36	Khu dân cư bản Hẹo Phụng, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 30m trở lên	1,0					
-	Đường quy hoạch 12 m đến 13,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 10,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch từ 7,5 m trở xuống	1,0					
43.37	Khu dân cư tổ 5, Phường Chiềng Sinh						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	1,0					
43.38	Khu dân cư và dịch vụ ngã tư Cơ Khí, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 25 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 5,5 m	1,0					
-	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 5 m (Đường đổ bê tông hoặc đường nhựa dải nhựa)	1,0	1,0	1,0			
-	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 5 m (Đường đất xe công nông, xe con vào được)	1,0	1,0	1,0			
43.39	Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (Trục đường từ Công ty TNHH nhà nước MTV môi trường đô thị Sơn La đến Trung tâm phòng chống HIV)						
-	Đường quy hoạch từ 10,5m trở lên	1,0					
43.40	Khu quy hoạch chợ, dân cư bản Hải, Phường Chiềng An						
-	Đường quy hoạch 20,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 13 m.	1,0					
-	Đường quy hoạch 9,5 m	1,0					
43.41	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính - Văn hóa Phật giáo Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m.	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m.	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng từ 7m đến 7,5 m.	1,0					
43.42	Khu tái định cư bệnh viện đa khoa 550 giường tỉnh Sơn La						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường quy hoạch 16,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 10,5 m	1,0					
43.43	Khu tái định cư Trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 21 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 16,5m	1,0					
-	Đường quy hoạch 9,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 4 m	1,0					
43.44	Khu đô thị số 1 phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 16,5m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 13m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 11,5m	1,0	1,0	1,0			
43.45	Khu dân cư tại tổ 5, (khu vực Trạm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch từ 20,5m đến 21m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 16,5m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 13m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 7m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 5,5m	1,0	1,0	1,0			
43.46	Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi						
-	Đường quy hoạch 16,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 9,0 m	1,0					
43.47	Khu quy hoạch tái định cư số 2 phường Chiềng Cơi						
-	Đường quy hoạch rộng từ 11,5 m trở lên	1,0					
43.48	Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (sau chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam)						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường quy hoạch 13m	1,0	1,0	1,0	1,0		
43.49	Khu quy hoạch công viên 26-10						
	Đường quy hoạch 17 m trở lên	1,0					
	Đường quy hoạch 9 m	1,0					
43.50	Đường giao thông 2A, 2B, 2C khu quy hoạch dân cư OC-1 và OC-4						
	Đường quy hoạch 38 m	1,0					
	Đường quy hoạch 9 m	1,0	1,0				
43.51	Khu dân cư mới đường Chu Văn An, thành phố Sơn La						
	Đường quy hoạch 30 m	1,0					
	Đường quy hoạch 11,5 m	1,0					
43.52	Đoạn từ ngã ba mai Sơn (giao đường Hùng Vương) đến hết địa phận thành phố theo hướng đi huyện Sông Mã (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
43.53	Từ ngã ba hướng đi bản Khoang đến khu vực quy hoạch nghĩa trang nhân dân thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
44	Các khu quy hoạch bổ sung chưa có mặt bằng						
44.1	Quy hoạch khu dân cư bản Có phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 20,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 16,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 3,0 m	1,0	1,0				
44.2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư và dịch vụ từ cầu Cóong Nội đến Viện Dưỡng lão, thành phố Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 18m đến 18,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 16,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 13,0m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 3,0m đến 5,0m	1,0	1,0				

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
44.3	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm Hành chính - Chính trị thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 45,0m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 21,0m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng từ 16,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng từ 12,0m	1,0	1,0				
44.4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực từ Công ty cổ phần thực phẩm Sơn La đến Khu dân cư bản Buồn phường Chiềng Cơi gần với suối thoát lũ từ phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 13,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 10,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng từ 3,0 đến 3,5m	1,0	1,0				
44.5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư bản Noong La, Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 8,5m	1,0	1,0				
44.6	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và dịch vụ bản Cang, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 13,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	1,0	1,0				

STT	 Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
44.7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tổ 12, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La (Khu đất thu hồi của công ty cổ phần xây dựng II)						
-	Đường quy hoạch rộng từ 13,0m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 3,0 đến 4,5m	1,0	1,0				
44.8	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Pôôt Nội, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La						
-	Đường quy hoạch 15m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 12m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
44.9	Các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch rộng lớn hơn bằng 12 m	1,0					
-	Đường quy hoạch lớn hơn bằng 5 m và nhỏ hơn 12 m	1,0					
-	Đường quy hoạch nhỏ hơn 5 m	1,0					
45	Các tuyến đường nội thị còn lại trên địa bàn thành phố						
45.1	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đổ bê tông hoặc đường nhựa dải nhựa)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
45.2	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống nội thành phố (Đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
45.3	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đất, đường lát gạch, đường vữa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông xe công nông, xe con vào được)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
45.4	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống nội thành phố (đường đất, đường lát gạch, đường vữa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						